

PHỤ LỤC I
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG MỚI NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng tại các địa phương trên địa bàn thuộc vùng III.

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	Nhà ở		
1	Nhà ở 1 tầng		
	<i>Nhà ở 1 tầng không có gác lửng, chiều cao nhà tính đến trần 3,3m (không kể chiều cao mái đã tính trong đơn giá)</i>		
1.1	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, trần ván, mái lợp:		
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	3.643.829
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	3.618.490
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	3.696.405
1.2	Móng xây đá hộc, tường chung xây gạch, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, trần ván, mái lợp:		
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	3.168.111
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	3.176.163
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	3.245.417
1.3	Móng xây đá hộc, vách đóng ván, khung cột gỗ, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, trần ván, mái lợp:		
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	3.147.658
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	3.128.859
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	3.189.242
1.4	Móng xây đá hộc, tường xây gạch + gỗ kết hợp, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, trần ván, mái lợp:		
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	3.397.674
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	3.368.281
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	3.446.263

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1.5	Nhà sàn dân tộc, sàn ván dày 3 cm, không đóng trần, mái lợp:		
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	2.583.000
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	2.405.000
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	2.762.000
1.6	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, trần ván, có sênô mặt đứng, mái lợp:		
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	3.676.129
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	3.656.755
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	3.726.042
	Trường hợp nhà không có gác lửng có chiều cao khác với chiều cao trên (không kể chiều cao mái đã tính trong giá nhà) thì được điều chỉnh hệ số như sau:		
	Chiều cao nhà < 3,3m: K=0,95		
	Chiều cao nhà > 3,3m đến ≤ 3,6m: K=1,03		
	Chiều cao nhà > 3,6m đến ≤ 4m: K=1,05		
	Chiều cao nhà > 4m đến ≤ 4,5m: K=1,1		
	Chiều cao nhà > 4,5m: K=1,15		
	Nhà ở 1 tầng có gác lửng, nhà mái thái, nhà mái bằng		
1.7	Móng xây đá hộc, tường xây gạch chịu lực, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, sàn lầu bằng gỗ (gác lửng không đóng trần), mái lợp:		
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	4.256.868
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	4.143.007
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	4.730.809
	(Đơn giá trên đã bao gồm giá của sàn lầu bằng gỗ)		
1.8	Móng xây đá hộc, cột dầm BTCT, tường xây gạch, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, sàn gác lửng bằng BTCT, không đóng trần, mái lợp:		

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	4.341.478
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	4.318.082
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	4.383.685
	<i>(Đơn giá trên đã bao gồm giá sàn gác lửng bằng BTCT)</i>		
1.9	Móng bê tông cốt thép, hệ thống khung chịu lực bằng BTCT mác 200, tường xây gạch. Gác lửng bằng bê tông cốt thép. Nền nhà lát gạch Ceramic 400x400. Cửa đi, cửa sổ gỗ nhóm II. Toàn nhà bả matit, sơn nước, trần thạch cao. Mái ngói 10viên/m ² (Kiểu Mái Thái)	đồng/m ² sàn	5.003.622
1.10	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, bả matit, sơn nước, nền lát gạch ceramic, gác lửng bằng bê tông, đà gác lửng bằng gỗ, cửa đi, cửa sổ khung sắt kính, có sânô mặt đứng, Mái lợp tôn thiếc dày 0,4mm. Đóng trần:		
	<i>(Đơn giá trên đã bao gồm giá của gác lửng bằng gỗ + bê tông)</i>		
	+ Trần tôn lạnh	đồng/m ² sàn	4.343.042
	+ Trần nhựa lambris	đồng/m ² sàn	4.243.170
1.11	Nhà mái bằng, kết cấu khung cột bê tông chịu lực, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, tường xây gạch	đồng/m ² sàn	5.293.121
1.12	Nhà nghỉ công nhân: nhà cấp IV, 01 tầng:		
	Kết cấu chính: Móng đơn đặt nông trên nền đất tự nhiên bằng BTCT đá 1x2 mác 200, móng tường xây đá hộc VXM mác 50 kết hợp giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200, hệ khung, cột, dầm bằng BTCT đá 1x2 mác 200; mái lợp tôn sóng vuông dày 0,35mm, xà gỗ thép hộp 100x50x1,4, vì kèo tổ hợp thép hộp đỡ mái, trần tôn lạnh; tường xây gạch VXM mác 75 bả matic sơn nước 03 lớp, nền lát gạch	đồng/m ² sàn	2.519.296

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	ceramic 600x600, sân láng vữa xi măng; cửa đi, cửa sổ khung sắt kính. Trong nhà có hệ thống cấp điện, cấp thoát nước.		
	Kết cấu chính: Móng đơn, hệ khung cột bằng BTCT; tường xây gạch; mái bê tông cốt thép; nền lát gạch ceramic; cửa đi, cửa sổ khung nhôm kính. Trong nhà có hệ thống cấp điện, cấp thoát nước.	đồng/m ² sàn	5.614.202
2	Nhà ở 2 tầng		
2.1	Móng xây đá hộc, hệ khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, sàn lầu bê tông cốt thép, mái lợp:		
	+ Mái bằng (Mái bê tông cốt thép)	đồng/m ² sàn	4.746.276
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	4.526.585
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	4.476.386
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	4.583.409
	Trường hợp đối với nhà xây 2 tầng tại mục 2.1 có sử dụng phần mái bằng tầng trên cùng xây thêm làm phòng riêng và dùng để che phần cầu thang được cộng thêm	đồng/m ² sàn	1.671.000
2.2	Nhà ở 02 tầng, sàn ván gỗ nhóm IV: Móng xây đá hộc, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, tường bao che xây gạch chịu lực, sàn ván gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc, trần đóng:		
	- Trần ván ép	đồng/m ² sàn	2.760.602
	- Trần nhựa	đồng/m ² sàn	2.863.780
	- Trần nhựa + ván ép	đồng/m ² sàn	2.812.191
2.3	Hệ khung bê tông cốt thép chịu lực, móng xây đá hộc, nền láng xi măng, tường bao che xây gạch, sàn ván gỗ nhóm IV, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc, trần đóng:		
	- Trần ván ép	đồng/m ² sàn	3.642.288

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Trần nhựa	đồng/m ² sàn	3.743.158
	- Trần nhựa + ván ép	đồng/m ² sàn	3.692.723
2.4	Móng xây đá hộc, nền láng xi măng, tầng 1: Tường bao che xây gạch chịu lực, sàn ván gỗ nhóm IV, tầng 2: Kết cấu gỗ chịu lực, bao che bằng ván gỗ, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc, trần đóng:	đồng/m ² sàn	
	- Trần ván ép		2.277.000
	- Trần nhựa		2.412.000
	- Trần nhựa + ván ép		2.344.500
3	Phần được cộng thêm, trừ đi đối với nhà ở 01 tầng, 02 tầng		
3.1	Cộng thêm:		
	Lát gạch hoa 200x200	đồng/m ² sàn	93.000
	Lát gạch Ceramic 300x300	đồng/m ² sàn	276.000
	Lát gạch Ceramic 400x400	đồng/m ² sàn	282.000
	Lát gạch Ceramic 500x500	đồng/m ² sàn	385.000
	Lát gạch Ceramic 600x600	đồng/m ² sàn	450.000
	Lát gạch Ceramic 800x800	đồng/m ² sàn	528.000
	Lát đá Granit tự nhiên (tính theo diện tích lát)	đồng/m ²	1.322.000
	Đóng trần ván nhóm III thay trần ván nhóm IV	đồng/m ² sàn	48.000
	Đóng trần ván đối với nhà sàn dân tộc (tính theo diện tích đóng trần)	đồng/m ²	558.000
	Sơn tường (không bả matít)	đồng/m ² sàn	201.000
	Sơn tường có bả matít	đồng/m ² sàn	229.000
	Lợp mái tôn sóng vuông dày 0,4mm	đồng/m ² sàn	90.000
	Tường lát gạch hoa	đồng/m ² sàn	256.000
	Tường lát gạch Ceramic	đồng/m ² sàn	441.000
	Tường lát đá Granit tự nhiên	đồng/m ² sàn	1.471.000
	Tường ốp lamri gỗ nhóm III	đồng/m ² sàn	1.569.000
	Tường ốp lamri gỗ nhóm IV	đồng/m ² sàn	1.182.000
	Tường ốp lamri gỗ ép, gỗ công nghiệp	đồng/m ² sàn	531.000

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Sử dụng cửa:		
	Cửa cuốn công nghệ Đức	đồng/m ² cửa	1.472.000
	Cửa cuốn công nghệ Úc	đồng/m ² cửa	810.000
	Cửa cuốn công nghệ Đài Loan	đồng/m ² cửa	718.000
	Cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm II	đồng/m ² cửa	464.000
	Cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm III	đồng/m ² cửa	290.000
	Cửa đi, cửa sổ nhựa lõi thép, kính trắng Việt Nhật	đồng/m ² cửa	854.000
3.2	Trừ đi:		
	Không đóng trần ván nhóm IV đối với nhà có kết cấu đóng trần ván	đồng/m ² sàn	510.000
	Đóng trần nhựa Lambris thay trần ván	đồng/m ² sàn	243.000
	Đóng trần tôn lạnh thay trần ván	đồng/m ² sàn	234.000
	Đóng trần tấm thạch cao thay trần ván	đồng/m ² sàn	145.000
	Sử dụng cửa:		
	Cửa kéo bằng công nghệ Đức	đồng/m ² cửa	244.000
	Cửa kéo bằng công nghệ Đài Loan	đồng/m ² cửa	580.000
	Cửa đi, cửa sổ panô sắt kính	đồng/m ² cửa	58.000
3.3	Đối với nhà ở 01 tầng trong trường hợp không trát tường và quét vôi thì giá nhà xây dựng mới tính bằng 90% giá nhà xây dựng mới 01 tầng tương ứng.		
4	Nhà ở 03 tầng		
	Nhà cấp III, Móng cột BTCT, móng tường xây đá hộc, hệ khung BTCT đá 1x2 mác 200 chịu lực; tường xây gạch, nền lát gạch Ceramic 400x400 mái lợp ngói, cửa đi, cửa sổ khung sắt kính, toàn nhà bả matít, sơn nước.	đồng/m ² sàn	5.994.985
5	Nhà ở 04 tầng có tầng hầm		

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Nhà cấp III, 4 tầng: 03 tầng và 01 tầng hầm. Hệ khung BTCT đá 1x2 mác 200 chịu lực; tường xây gạch. Cửa đi, cửa sổ kính khung sắt kết hợp với cửa đi gỗ nhóm II. Lát nền gạch Ceramic 400x400; lát gạch chống trượt 200x200. Mái bằng BTCT. Toàn nhà bả matít, sơn nước.	đồng/m ² sàn	9.994.000
6	Nhà ở 6 tầng		
	Nhà cấp III, 4 tầng: 03 tầng và 01 tầng hầm. Hệ khung BTCT đá 1x2 mác 200 chịu lực; tường xây gạch. Cửa đi, cửa sổ kính khung sắt kết hợp với cửa đi gỗ nhóm II. Lát nền gạch Ceramic 400x400; lát gạch chống trượt 200x200. Mái bằng BTCT. Toàn nhà bả matít, sơn nước.	đồng/m ² sàn	7.259.579
7	Nhà ở bằng gỗ		
7.1	Nhà kết cấu gỗ chịu lực 01 tầng nhóm IV, vách ván gỗ nhóm IV. Trần ván nhóm IV. Nền lót đá 4x6, láng VXM mác 50. Móng bó hè xây gạch. Mái lợp:		
	+ Mái lợp tôn thiếc	đồng/m ² sàn	2.788.000
	+ Mái lợp ngói 22viên/m ²	đồng/m ² sàn	2.863.000
7.2	Nhà kết cấu gỗ chịu lực 02 tầng nhóm IV, vách ván, sàn gỗ nhóm IV. Trần ván nhóm IV. Nền láng VXM mác 50. Móng bó hè xây gạch. Mái lợp:		
	+ Mái lợp tôn thiếc	đồng/m ² sàn	2.108.000
	+ Mái lợp ngói 22viên/m ²	đồng/m ² sàn	2.468.000
7.3	Nhà kết cấu gỗ chịu lực 02 tầng nhóm IV, vách ván, sàn gỗ nhóm V. Trần ván nhóm V. Nền láng VXM mác 50. Móng bó hè xây gạch. Mái lợp:		
	+ Mái lợp tôn thiếc	đồng/m ² sàn	1.955.000
	+ Mái lợp ngói 22viên/m ²	đồng/m ² sàn	2.315.000
7.4	Công thêm		
7.4.1	Lát gạch hoa 200x200	đồng/m ² sàn	93.000

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
7.4.2	Lát gạch Ceramic 300x300	đồng/m ² sàn	276.000
7.4.3	Lát gạch Ceramic 400x400	đồng/m ² sàn	282.000
7.4.4	Lát gạch Ceramic 500x500	đồng/m ² sàn	385.000
7.4.5	Lát gạch Ceramic 600x600	đồng/m ² sàn	450.000
7.4.6	Lát đá Granit tự nhiên (tính theo diện tích lát)	đồng/m ²	1.322.000
7.4.7	Đóng trần ván nhóm III thay trần ván nhóm IV	đồng/m ² sàn	48.000
	Sử dụng cửa:		
7.4.8	Cửa cuốn công nghệ Đức	đồng/m ² cửa	1.472.000
7.4.9	Cửa cuốn công nghệ Úc	đồng/m ² cửa	810.000
7.4.10	Cửa cuốn công nghệ Đài Loan	đồng/m ² cửa	718.000
7.4.11	Cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm II	đồng/m ² cửa	464.000
7.4.12	Cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm III	đồng/m ² cửa	290.000
7.4.13	Cửa đi, cửa sổ nhựa lõi thép, kính trắng Việt Nhật	đồng/m ² cửa	854.000
7.5	Trừ đi:		
7.5.1	Không đóng trần ván nhóm IV đối với nhà có kết cấu đóng trần ván	đồng/m ² sàn	510.000
7.5.2	Đóng trần nhựa Lambris thay trần ván	đồng/m ² sàn	243.000
7.5.3	Đóng trần tôn lạnh thay trần ván	đồng/m ² sàn	234.000
7.5.4	Đóng trần tấm thạch cao thay trần ván	đồng/m ² sàn	145.000
	Sử dụng cửa:		
7.5.5	Cửa kéo bằng công nghệ Đức	đồng/m ² cửa	244.000
7.5.6	Cửa kéo bằng công nghệ Đài Loan	đồng/m ² cửa	580.000
7.5.7	Cửa đi, cửa sổ panô sắt kính	đồng/m ² cửa	58.000
II	NHÀ KHO		
1	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung cột BTCT; Vòi kèo thép chịu lực, xà gồ thép. hệ khung mái tiền chế giả Tiệp. Mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt xếp. Cửa sổ bằng khung sắt kính cố định. Tường xây gạch ống VXM mác 75. Cấu kiện bằng thép sơn chống rỉ. Trong đó đã bao gồm chi phí khác.	đồng/m ² sàn	3.472.430

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung cột BTCT, vì kèo thép chịu lực, xà gồ thép. Mái lợp tôn sóng vuông, cửa đi sắt xếp, cửa sổ bằng khung sắt cố định. Tường xây gạch VXM mác 50, cầu kiện bằng thép sơn chống rỉ, nền nhà đổ BTCT mác 150. Trong đó đã bao gồm chi phí khác.	đồng/m ² sàn	3.348.271
3	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung cột BTCT, móng xây đá hộc VXM mác 50, vì kèo gỗ nhóm III, mái lợp tôn sóng tròn. Cửa đi, cửa sổ panô nhóm IV, xà gồ, dầm trần bằng gỗ nhóm IV. Tường xây gạch VXM mác 50. Nền láng VXM mác 75 dày 20mm đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Trong đó đã bao gồm chi phí khác.	đồng/m ² sàn	3.454.418
4	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung chịu lực chính bằng khung thép tiền chế. Móng bằng bê tông cốt thép, mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt xếp, cửa sổ bằng khung sắt kính cố định. Tường xây gạch VXM mác 50. Cầu kiện bằng thép sơn chống rỉ. Nền nhà đổ bê tông cốt thép mác 200. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm chi phí khác.	đồng/m ² sàn	3.437.139
5	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung kèo chịu lực bằng thép, xà gồ thép hình. Móng bằng bê tông cốt thép. Mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt xếp. Cửa sổ bằng khung sắt cố định. Tường xây gạch ống VXM mác 50. Cầu kiện bằng thép sơn chống rỉ. Nền nhà láng VXM mác 75 dày 20 đánh màu. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm chi phí khác.	đồng/m ² sàn	4.011.272

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
6	Nhà tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng đơn đặt nông trên nền đất tự nhiên bằng BTCT đá 1x2 mác 250, móng tường xây đá hộc VXM mác 50 kết hợp giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200, cột thép I 150x100x5 liên kết móng qua bản mã bằng bu lông cường độ cao, bản thép gia cường dày 6mm; mái lợp tôn dày 0,35mm, xà gồ thép C50x100x1,4, vì kèo tổ hợp thép hộp đỡ mái. Tường khung sắt thung bằng tôn sóng vuông dày 0,35mm, khung vách thép C50x150x1,4, giữa nhà kho vách ngăn xây bằng tường gạch. Sàn nhà bằng bê tông đá 1x2 mác 250 dày 50. Trong nhà có hệ thống cấp điện, thoát nước mái, PCCC.	đồng/m ² sàn	2.426.044
7	Nhà tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng, giằng móng bằng BTCT; hệ cột, khung thép tiền chế liên kết móng bê tông bằng bu lông; mái lợp tôn, xà gồ thép; tường xây gạch kết hợp vách tôn khung thép hộp; cửa đi sử dụng cửa cuốn, cửa sổ khung sắt kính; nền nhà bằng bê tông.	đồng/m ² sàn	2.306.909
8	Nhà xưởng: tiêu chuẩn Cấp III, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng, hệ dầm, giằng móng bằng BTCT; mái lợp tôn, xà gồ thép; hệ khung cột thép Zamil định hình; tường xây gạch trát vữa xi măng, bả matic, sơn nước hoàn thiện kết hợp vách tôn, khung thép hộp; nền lát gạch; cửa đi sử dụng cửa cuốn, cửa sổ khung nhôm kính; trong nhà có hệ thống điện, thoát nước, PCCC.	đồng/m ² sàn	2.272.323
9	Nhà mái che cột bơm xăng, dầu: tiêu chuẩn Cấp III, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng, hệ cột, khung bằng	đồng/m ² sàn	4.597.337

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	BTCT, nền bê tông bố trí bệ đặt cột bơm, mái lợp tôn.		
III	NHÀ LÀM VIỆC		
1	Nhà làm việc 01 tầng		
1.1	Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch VXM mác 50. Xà gồ, dầm trần gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc sóng tròn. Cửa đi, cửa sổ Panô kính nhóm III. Trần đóng ván ép sơn nước. Mặt trước có sânô. Nền láng VXM mác 50 dày 20 đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	5.179.584
1.1.1	Trường hợp được cộng thêm:		
	Đóng trần ván Lambri gỗ nhóm III đánh vecni	đồng/m ² sàn	349.953
	Lát nền gạch hoa 20x20 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	126.222
	Lát nền gạch Trung Quốc 30x30 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	145.662
	Lát nền gạch Ceramic 30x30 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	232.715
	Lát nền gạch Ceramic 40x40 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	222.778
	Lát nền gạch Ceramic 50x50 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	281.874
	Lát nền gạch Ceramic 60x60 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	348.808
	Mái lợp bằng tôn màu sóng vuông dày 0,4mm	đồng/m ² sàn	72.257
	Mái lợp bằng ngói 22viên/m ²	đồng/m ² sàn	42.811
	Mái lợp bằng ngói Đồng Tâm 10viên/m ²	đồng/m ² sàn	80.553
	Cửa đi, cửa sổ kính khung sắt Việt Nam, kính Trung Quốc	đồng/m ² sàn	12.241
	Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm Đài Loan, kính Trung Quốc	đồng/m ² sàn	15.960
	Bả tường Matit và Sơn nước	đồng/m ² sàn	187.471
1.1.2	Trường hợp được trừ đi:		

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Đóng trần tấm nhựa Lambris	đồng/m ² sàn	85.069
1.2	Quy mô: Tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng đơn đặt nông trên nền đất tự nhiên bằng BTCT đá 1x2 mác 250, hệ khung cột, dầm, sàn bằng BTCT đá 1x2 mác 250 kết hợp cột, kèo gỗ tự nhiên. Mái lợp ngói, xà gồ, cầu phong, li tô gỗ tự nhiên; tường xây gạch VXM mác 75 bả matic sơn nước 03 lớp, nền bê tông; cửa đi, cửa sổ gỗ kính. Trong nhà có hệ thống cấp điện, cấp thoát nước.	đồng/m ² sàn	5.955.103
1.3	Quy mô: Nhà tiêu chuẩn Cấp IV, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng đá 4x6, VXM, móng cột BTCT; các cấu kiện cột, dầm, sàn bằng BTCT; tường xây gạch ống, trát tường VXM, bả matit sơn nước, nền lát gạch ceramic. Mái lợp tôn, xà gồ thép C, trần đóng tôn lạnh.	đồng/m ² sàn	4.513.481
1.4	Quy mô: Nhà tiêu chuẩn Cấp IV, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng đơn BTCT kết hợp móng xây đá hộc. Hệ cột, đà kiềng, dầm sê nô bằng BTCT, tường xây gạch trát vữa xi măng, bả matít, sơn nước, nền lát gạch Cerarmic kết hợp láng vữa xi măng, cửa đi khung nhôm kính, khung gỗ kính, cửa cuốn, cửa khung nhôm kính, mái lợp tôn, hệ thống điện nước.	đồng/m ² sàn	3.933.324
2	Nhà làm việc 02 tầng		
2.1	Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc, tường xây gạch VXM mác 50. Xà gồ, dầm trần gỗ nhóm IV. Mái lợp tôn thiếc sóng tròn. Cửa đi, cửa sổ panô kính gỗ nhóm III. Trần đóng ván ép sơn nước. Mặt trước có sânô. Nền láng VXM mác 50 dày 20 đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	5.970.220
2.1.1	Trường hợp được cộng thêm:		

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Đóng trần ván Lambri gỗ nhóm III đánh vecni	đồng/m ² sàn	212.844
	Lát nền gạch hoa 20x20 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	133.985
	Lát nền gạch Trung Quốc 30x30 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	165.031
	Lát nền gạch Ceramic 30x30 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	251.050
	Lát nền gạch Ceramic 40x40 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	264.324
	Lát nền gạch Ceramic 50x50 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	283.966
	Lát nền gạch Ceramic 60x60 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	370.800
	Mái lợp bằng tôn màu sóng vuông dày 0,4mm	đồng/m ² sàn	58.652
	Mái lợp ngói Đồng Tâm 10viên/m ²	đồng/m ² sàn	80.374
	Cửa đi, cửa sổ kính khung sắt Việt Nam, kính Trung Quốc	đồng/m ² sàn	38.388
	Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm Đài Loan, kính Trung Quốc	đồng/m ² sàn	67.392
	Bả tường Matit và Sơn nước	đồng/m ² sàn	225.338
2.1.2	Trường hợp được trừ đi:		
	Đóng trần tấm nhựa Lambris	đồng/m ² sàn	38.733
2.2	Móng, hệ dầm, giằng móng bằng BTCT; mái lợp tôn, xà gồ thép; hệ khung cột thép Zamil định hình; tường xây gạch trát vữa xi măng, bả matic, sơn nước hoàn thiện kết hợp vách tôn, khung thép hộp; nền lát gạch Ceramic kích thước 600x600mm; cửa đi sử dụng cửa cuốn, cửa sổ khung nhôm kính; trong nhà có hệ thống điện, thoát nước, PCCC.	đồng/m ² sàn	5.313.640
2.3	Móng đơn, hệ khung cột bằng BTCT; tường xây gạch; mái bê tông cốt thép kết hợp mái lợp tôn, xà gồ thép; cửa đi, cửa sổ khung nhôm kính; nền lát gạch ceramic	đồng/m ² sàn	5.538.224

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3	Nhà làm việc 03 tầng		
3.1	Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc, tường xây gạch VXM mác 50. Xà gồ, dầm trần gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc sóng vuông. Cửa đi, cửa sổ panô kính nhóm III. Trần đóng ván ép sơn nước. Mặt trước có sânô. Nền láng VXM mác 50 dày 20 đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	8.003.459
3.1.1	Trường hợp được cộng thêm:		
	Đóng trần ván Lambri gỗ nhóm III đánh vecni	đồng/m ² sàn	268.821
	Lát nền gạch hoa 20x20 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	111.016
	Lát nền gạch Trung Quốc 30x30 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	139.170
	Lát nền gạch Ceramic 30x30 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	259.409
	Lát nền gạch Ceramic 40x40 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	280.937
	Lát nền gạch Ceramic 50x50 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	303.637
	Lát nền gạch Ceramic 60x60 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	361.962
	Mái lợp bằng tôn màu sóng vuông dày 0,4mm	đồng/m ² sàn	69.980
	Mái lợp ngói Đồng Tâm 10viên/m ²	đồng/m ² sàn	74.701
	Cửa đi, cửa sổ kính khung sắt Việt Nam, kính Trung Quốc	đồng/m ² sàn	18.547
	Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm Đài Loan, kính Trung Quốc	đồng/m ² sàn	27.066
	Bả tường Matit và Sơn nước	đồng/m ² sàn	184.858
3.1.2	Trường hợp được trừ đi:		
	Đóng trần tấm nhựa Lambris	đồng/m ² sàn	40.941

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.2	Nhà làm việc 03 tầng: Móng, khung cột bê tông cốt thép, móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch VXM mác 50. Xà gồ thép, mái lợp ngói 10viên/m ² . Cửa đi, cửa sổ nhôm kính. Trần đóng tấm thạch cao hoa văn 50x50cm. Nền lát gạch Ceramic. Toàn bộ nhà bả matít và sơn nước. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	8.084.424
4	Nhà làm việc 04 tầng		
	Móng, khung cột bê tông cốt thép. Tường xây gạch VXM mác 50. Mái lợp ngói 10viên/m ² . Cửa đi, cửa sổ Panô kính khung nhôm. Trần đóng thạch cao phẳng dày 9mm. Nền lát gạch Ceramic. Hệ thống đỡ mái bằng Smartruss-Bluescope Lysaght. Toàn bộ nhà bả matít và sơn nước. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	8.192.389
5	Nhà làm việc cấp 05 tầng và 01 tầng hầm		
5.1	Nhà 05 tầng và 01 tầng hầm. Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc, tường xây gạch thẻ VXM mác 50. Xà gồ thép. Mái lợp ngói 22viên/m ² . Cửa đi, cửa sổ Panô kính nhóm III. Trần đóng thạch cao phẳng dày 9mm. Nền lát gạch Ceramic, đá Granít. Toàn bộ nhà bả matít và sơn nước. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	8.153.000
5.2	Nhà 05 tầng và 01 tầng hầm. Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc, tường xây gạch VXM mác 50. Xà gồ thép, mái BTCT. Cửa đi, cửa sổ gỗ kính, nhựa lõi thép EuroWindow. Trần đóng thạch cao phẳng. Nền lát gạch Ceramic, đá Granít. Toàn bộ nhà bả matít và sơn nước. Sử dụng thang máy. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	7.546.000

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
6	Nhà làm việc 07 tầng		
6.1	Nhà 07 tầng, 01 tầng hầm, 01 tầng kỹ thuật. Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch ống VXM mác 75. Mái bằng BTCT. Cửa đi, cửa sổ nhôm kính cường lực. Trần đóng thạch cao phẳng dày 9mm. Nền lát gạch đá hoa cương. Toàn bộ nhà bả matít và sơn nước. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	13.876.000
6.2	Nhà 07 tầng. Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch ống VXM mác 50. Xà gồ thép. Mái lợp ngói 10viên/m ² . Cửa đi, cửa sổ nhôm kính. Trần đóng thạch cao hoa văn 50x50cm. Nền lát gạch Granit, Ceramic. Toàn bộ nhà bả matít và sơn nước. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	9.622.000
IV	NHÀ CHUNG CƯ		
	Nhà chung cư cao tầng kết cấu khung bê tông cốt thép (BTCT); tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ. Lát nền gạch Ceramic. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước, có số tầng:		
	Số tầng ≤ 7 tầng	đồng/m ² sàn	6.967.648
V	KHÁCH SẠN, NHÀ NGHỈ		
1	Khách sạn 04 tầng trở lên	đồng/m ² sàn	9.453.093
2	Khách sạn 03 tầng	đồng/m ² sàn	8.593.721
3	Khách sạn 02 tầng	đồng/m ² sàn	6.627.290
4	Khách sạn 01 tầng	đồng/m ² sàn	5.707.699
5	Nhà nghỉ	đồng/m ² sàn	4.566.159
VI	TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ		
	Nhà cấp III, kết cấu chịu lực bê tông cốt thép, sàn lầu bê tông cốt thép, tường xây gạch, sơn nước, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn màu, trần thạch cao.	đồng/m ² sàn	4.394.582

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
VII	CHỢ		
1	Móng, hệ khung cột, dầm, giằng bằng BTCT; mái lợp tôn, xà gồ thép; nền lát gạch Ceramic; hệ thống điện chiếu sáng, phòng cháy chữa cháy, thoát nước.	đồng/m ² sàn	4.356.781
VIII	NHÀ MÁY SƠ CHẾ SẢN XUẤT		
1	Quy mô: Tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng đơn đặt nông trên nền đất tự nhiên bằng BTCT đá 1x2 mác 250, móng tường xây đá hộc VXM mác 50 kết hợp giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200, cột thép I 150x100x5 liên kết móng qua bản mã bằng bu lông cường độ cao, bản thép gia cường dày 6mm; mái lợp tôn dày 0,35mm, xà gồ thép C50x100x1,4, vì kèo tổ hợp thép hộp đỡ mái. Tường xây gạch ống VXM mác 75 cao đến mái, bả matic sơn nước 03 lớp, trần thạch cao, khung vách thép C50x150x1,4. Sàn nhà bằng bê tông đá 1x2 mác 250 dày 50. Trong nhà có hệ thống cấp điện, thoát nước mái, PCCC.	đồng/m ² sàn	2.605.681
2	Quy mô: Tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng đơn đặt nông trên nền đất tự nhiên bằng BTCT đá 1x2 mác 250, móng tường xây đá hộc VXM mác 50 kết hợp giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200, cột thép I 150x100x5 liên kết móng qua bản mã bằng bu lông cường độ cao, bản thép gia cường dày 6mm; mái lợp tôn dày 0,35mm, xà gồ thép C50x100x1,4, vì kèo tổ hợp thép hộp đỡ mái. Tường xây gạch ống VXM mác 75 cao đến mái ½ nhà kho bả matic sơn nước 03 lớp, và ½ còn lại xây cao 1,8m thung bằng tôn sóng vuông dày 0,35mm, khung vách thép C50x150x1,4. Sàn nhà bằng bê tông đá 1x2 mác 250 dày 50. Trong nhà	đồng/m ² sàn	2.497.647

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	có hệ thống cấp điện, thoát nước mái, PCCC.		
IX	NHÀ MÁY PHƠI SẤY		
1	Quy mô: Tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng đơn đặt nông trên nền đất tự nhiên bằng BTCT đá 1x2 mác 250, móng tường xây đá hộc VXM mác 50 kết hợp giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200, cột thép I 150x100x5 liên kết móng qua bản mã bằng bu lông cường độ cao, bản thép gia cường dày 6mm; Tường bao che và mái thành màng nhựa làm tường bao che và mái che, khung vách thép C50x150x1,4. Sàn nhà bằng bê tông đá 1x2 mác 250 dày 50. Trong nhà có hệ thống cấp điện, PCCC.	đồng/m ² sàn	2.068.892
X	BÃI ĐẠU XE CÓ MÁI CHE, TIÊU CHUẨN CẤP III, 01 TẦNG		
1	Quy mô: Tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng đơn bằng BTCT liên kết với hệ cột, khung thép bằng bu lông; tường xây gạch kết hợp vách tôn khung thép hộp; cửa sổ khung sắt kính; vì kèo thép tổ hợp, mái lợp tôn, xà gồ thép; nền nhà bằng bê tông.	đồng/m ² sàn	3.983.319
2	Quy mô: Tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng đơn bằng BTCT liên kết với hệ cột, khung thép bằng bu lông; vách tôn khung thép hộp; cửa đi sử dụng cửa cuốn; vì kèo thép tổ hợp, mái lợp tôn, xà gồ thép; nền nhà bằng bê tông.	đồng/m ² sàn	3.160.720

(Mức giá trên đây đã bao gồm giá điện nước và thuế giá trị gia tăng)

2. Bảng hệ số điều chỉnh đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng tại các địa phương trên địa bàn thuộc vùng IV so với đơn giá quy định tại Mục 1 nêu trên:

ST T	Khu vực	Nhà ở	Nhà kho	Nhà làm việc	Khách sạn, nhà nghỉ	Trung tâm thương mại	Chợ	Nhà máy	Bãi xe
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000
2	Huyện Cư M'gar	0,926	0,948	0,926	0,926	0,929	0,961	0,963	0,962
3	Huyện Ea Kar	0,926	0,914	0,945	0,945	0,920	0,972	0,953	0,926
4	Huyện M'Drăk	0,955	0,947	0,932	0,932	0,921	0,978	0,969	0,988
5	Huyện Krông Pắc	0,953	0,949	0,943	0,943	0,931	0,975	0,967	0,989
6	Thị xã Buôn Hồ	0,954	0,947	0,940	0,940	0,939	0,977	0,980	0,976
7	Huyện Buôn Đôn	0,954	0,908	0,927	0,927	0,920	0,972	0,983	0,989
8	Huyện Ea Súp	0,926	0,901	0,915	0,915	0,920	0,960	0,963	0,960
9	Huyện Krông Ana	0,939	0,901	0,931	0,931	0,927	0,978	0,981	0,987
10	Huyện Cư Kuin	0,956	0,932	0,925	0,925	0,936	0,948	0,939	0,934
11	Huyện Lắk	0,935	0,928	0,923	0,923	0,941	0,977	0,982	0,980
12	Huyện Krông Bông	0,927	0,925	0,925	0,925	0,940	0,975	0,961	0,965
13	Huyện Ea H'leo	0,946	0,924	0,930	0,930	0,951	0,982	0,985	0,985
14	Huyện Krông Năng	0,956	0,916	0,938	0,938	0,970	0,973	0,977	0,987
15	Huyện Krông Búk	0,977	0,987	0,986	0,986	0,924	0,982	0,986	0,989

Sau khi hoàn thành việc sắp xếp đơn vị hành chính và chính quyền địa phương cấp xã:

- Các công trình, nhà, nhà ở trên địa bàn hành chính của thành phố Buôn Ma Thuột hiện nay thì áp dụng hệ số tại khu vực thành phố Buôn Ma Thuột trong bảng trên.

- Các công trình, nhà, nhà ở trên địa bàn hành chính của các huyện, thị xã hiện nay thì áp dụng hệ số điều chỉnh tại khu vực các huyện, thị xã trong bảng trên (nơi đặt trung tâm hành chính mới của xã, phường thuộc khu vực huyện, thị xã nào thì áp dụng hệ số điều chỉnh tại khu vực đó).